

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ BẤT ĐỘNG
SẢN VIỆT HẢI**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Ban Tổng Giám Đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải trước đây là Công ty CP Đầu tư & Vận tải dầu khí Vinashin hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001280 ngày 08 tháng 08 năm 2002 do Sở kế hoạch và đầu tư TP. Hà Nội cấp và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002016 ngày 30 tháng 12 năm 2003 và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303154993 thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 7 năm 2010 công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Đầu tư xây dựng công trình giao thông thủy lợi, công nghiệp và dân dụng. Hoạt động vận tải trên các tuyến đường thủy nội địa và quốc tế. Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu khí. Cung cấp vật tư thiết bị, máy móc tổng hợp cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

Đại lý khai thác, dịch vụ và hoa tiêu hàng hải Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển. Môi giới hàng hải. Cung ứng tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển. Sang chiết gas. Đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, cầu cảng, kho bãi. Môi giới bất động sản. Kinh doanh nhà. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.

Hoạt động các câu lạc bộ thể hình, nhịp điệu, bơi lội, thể thao dưới nước, đua thuyền, sân gôn, quần vợt. Kinh doanh câu lạc bộ giải trí, trò chơi điện tử, bãi tắm, hồ câu cá, bãi biển (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh). Phá dỡ tàu cũ. Mua bán sắt thép phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở). Dịch vụ giao nhận hàng hoá. Kinh doanh nhà hàng ăn uống, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở).

Đào tạo nghề. Dịch vụ giới thiệu việc làm. Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng. Tư vấn đầu tư, quản lý kinh doanh (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Lập dự án đầu tư. Thẩm tra thiết kế kỹ thuật.

Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng; Khai thác lâm sản từ gỗ; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Khai thác và thu gom than cứng – than non; Khai thác quặng sắt, quặng uranium, quặng thorium, quặng bô – xít, quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng chất và phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Cưa, xẻ, bào gỗ và bào quản gỗ; Sản xuất đồ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm bằng tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy; giấy và bìa; Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Casting đúc và hoàn thiện đá;

Đóng tàu và cấu kiện nổi; Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện vận tải); Thoát nước và xử lý nước thải; Tái chế phế liệu;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Xây dựng nhà các loại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng. Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản), đấu giá; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh).

Mã chứng khoán: VSP.

Trụ sở chính: Phòng 2004 - 2009 Cao ốc Sài Gòn Trade Center, số 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Duy Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Tạo	Thành viên
Ông Hoàng Đình Tâm	Thành viên
Ông Ngô Thành Chung	Thành viên
Ông Phạm Thanh Sơn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thành Đạt	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trung Tín	Thành viên
Bà Đàm Tuệ Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Duy Hùng	Tổng Giám Đốc
Ông Bùi Thạch Sơn	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Đinh Thị Hằng Nga	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Tạo	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám Đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2011

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc



NGUYỄN DUY HÙNG

Tổng Giám Đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 07.11.441 /AISC-DNI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO THỜI KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/06/2011
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT HẢI**

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Vận tải biển và bất động sản Việt Hải

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, được lập ngày 25 tháng 7 năm 2011 của Công ty Cổ phần Vận Tải Biển và Bất Động Sản Việt Hải, từ trang 5 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của kiểm toán viên là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán

Công ty đã thông báo cho chúng tôi là khoản đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH MTV vận tải biển Nam Việt đã được đánh giá theo giá gốc, khoản đầu tư này chưa được lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính do Công ty con bị lỗ vượt quá số vốn đầu tư. Theo đánh giá của Công ty và kiểm tra của chúng tôi, nếu khoản đầu tư vào Công ty con được lập dự phòng thì giá trị thuần khoản đầu tư vào Công ty con sẽ nhỏ hơn 50.000.000.000 đồng, thu nhập thuần và nguồn vốn chủ sở hữu sẽ bị giảm đi 50.000.000.000 đồng. Hiện tại Công ty đang tiến hành thủ tục khóa mã số thuế và sáp nhập công ty con Vận tải biển Nam Việt về công ty Mẹ.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng như mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo này không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến soát xét trên, mà chỉ muốn lưu ý đến các cổ đông để hiểu rõ hơn tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty các cổ đông nên đọc báo cáo tài chính đã được soát xét bán niên của Công ty CP Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải đồng thời với báo cáo tài chính đã được soát xét hợp nhất của Công ty CP Vận tải biển Việt Hải và các Công ty con cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Tp. HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Mỹ Hằng

Số chứng chỉ KTV: 1338/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TÓNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TÓNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 3
TRANG 4
Phạm Thị Hồng Uyên

Số chứng chỉ KTV: 0794/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ : 5E, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City.

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 371 5619

Tel : (0710) 3813 004

Tel : (031) 3569 577

Fax : (0511) 371 5620

Fax : (0710) 3828 765

Fax : (031) 3569 576

Email: aisho@hn.vnn.vn

Email: aisc@ang.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		961.745.919.414	1.119.863.522.609
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.893.486.513	459.974.423
1. Tiền	111		2.893.486.513	459.974.423
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		894.317.274.641	1.056.136.732.480
1. Phải thu của khách hàng	131		16.520.975.872	35.794.942.631
2. Trả trước cho người bán	132		405.596.472.680	545.183.317.644
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		464.026.074.327	465.257.685.174
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	8.173.751.762	9.900.787.031
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	45.075.192.409	43.036.082.459
1. Hàng tồn kho	141		45.075.192.409	43.036.082.459
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.459.965.851	20.230.733.247
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	2.052.079.928
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.450.695.890	14.114.074.098
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.551.988.116	3.551.988.116
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	457.281.845	512.591.105

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		2.521.383.438.884	2.639.977.930.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.180.000	6.180.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.05	6.180.000	6.180.000
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.282.802.816.028	2.414.644.896.995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	1.799.687.374.562	1.891.518.903.163
- Nguyên giá	222		2.479.174.930.207	2.497.477.779.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(679.487.555.645)	(605.958.876.663)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	5.670.222.187	5.934.888.860
- Nguyên giá	228		10.433.000.000	10.433.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.762.777.813)	(4.498.111.140)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	477.445.219.279	517.191.104.972
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	93.776.827.116	142.176.827.116
1. Đầu tư vào công ty con	251		74.733.400.000	140.533.400.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		19.043.427.116	1.643.427.116
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		144.797.615.740	83.150.026.415
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	141.400.870.857	79.753.281.531
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		3.396.744.883	3.396.744.883
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.483.129.358.298	3.759.841.453.135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.243.908.979.580	2.110.682.588.241
I. Nợ ngắn hạn	310		386.334.084.111	348.900.562.495
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	178.434.524.586	174.618.110.159
2. Phải trả cho người bán	312		101.749.178.159	83.413.786.816
3. Người mua trả tiền trước	313		15.242.247.354	63.159.077.393
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	424.169.082	484.279.867
5. Phải trả người lao động	315		3.222.327.732	2.778.102.718
6. Chi phí phải trả	316	V.13	72.655.769.223	5.580.703.667
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	7.057.656.801	11.318.290.701
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.548.211.174	7.548.211.174
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.857.574.895.469	1.761.782.025.746
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		38.135.528.880	36.241.928.880
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	1.810.393.297.708	1.725.383.176.781
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		41.722.314	156.920.085
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		9.004.346.567	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.239.220.378.718	1.649.158.864.893
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.239.220.378.718	1.649.158.864.893
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380.844.890.000	380.844.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.045.600.000.000	1.045.600.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(155.060.575.521)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(7.651.637.520)	(701.139.065)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		31.380.796.407	31.380.796.407
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(55.893.094.648)	192.034.317.551
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.483.129.358.298	3.759.841.453.135

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		37.736,57	-
+ EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hải Tạo

Tp. HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2011



Tông Giám đốc

Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 17	179.532.980.585	366.925.849.271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 19	179.532.980.585	366.925.849.271
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 20	292.654.343.017	259.204.825.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(113.121.362.432)	107.721.024.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.012.232.649	73.708.697
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	122.989.502.189	63.507.264.238
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		102.445.221.286	60.535.035.827
8. Chi phí bán hàng	24		1.197.806.232	1.437.073.249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.223.084.049	10.212.488.793
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(247.519.522.253)	32.637.906.480
11. Thu nhập khác	31		8.530.790.413	3.780.836.224
12. Chi phí khác	32		8.938.680.359	898.860.783
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(407.889.946)	2.881.975.441
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(247.927.412.199)	35.519.881.921
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22	-	3.551.988.192
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(247.927.412.199)	31.967.893.729
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hải Tào

Tp. HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



 Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(247.927.412.199)	35.519.881.921
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		83.444.166.601	83.870.490.984
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		12.358.664	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		102.445.221.286	60.535.035.827
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(62.025.665.648)	179.925.408.732
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		161.874.767.099	(69.762.971.933)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(2.039.109.950)	(1.009.203.547)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(17.580.222.200)	26.687.084.853
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(59.595.509.398)	(3.876.467.315)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(47.861.448.568)	(65.871.381.718)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(3.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(115.197.771)	(9.913.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(27.342.386.436)	63.082.555.672
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(6.859.728.544)	23.580.561.144
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		8.652.028.673	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(7.600.000.000)	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		56.000.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		50.192.300.129	23.580.561.144

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		98.572.892.422	117.378.983.423
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(119.001.652.689)	(202.711.870.736)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.428.760.267)	(85.332.887.313)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.421.153.426	1.330.229.503
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		459.974.423	2.982.885.223
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.358.664	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.893.486.513	4.313.114.726

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hải Tào

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2011



Nguyễn Duy Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: Công ty cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải trước đây là Công ty CP Đầu tư & Vận tải dầu khí Vinashin hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001280 ngày 08 tháng 08 năm 2002 do Sở kế hoạch và đầu tư TP. Hà Nội cấp và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002016 ngày 30 tháng 12 năm 2003 và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303154993 thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 7 năm 2010 công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, xây dựng, sản xuất.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng công trình giao thông thủy lợi, công nghiệp và dân dụng. Hoạt động vận tải trên các tuyến đường thủy nội địa và quốc tế. Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu khí. Cung cấp vật tư thiết bị, máy móc tổng hợp cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

Đại lý khai thác, dịch vụ và hoa tiêu hàng hải Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển. Môi giới hàng hải. Cung ứng tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển. Sang chiết gas. Đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, cầu cảng, kho bãi. Môi giới bất động sản. Kinh doanh nhà. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.

Hoạt động các câu lạc bộ thể hình, nhịp điệu, bơi lội, thể thao dưới nước, đua thuyền, sân gôn, quần vợt. Kinh doanh câu lạc bộ giải trí, trò chơi điện tử, bãi tắm, hồ câu cá, bãi biển (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh). Phá dỡ tàu cũ. Mua bán sắt thép phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở). Dịch vụ giao nhận hàng hoá. Kinh doanh nhà hàng ăn uống, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở).

Đào tạo nghề. Dịch vụ giới thiệu việc làm. Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng. Tư vấn đầu tư, quản lý kinh doanh (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Lập dự án đầu tư. Thẩm tra thiết kế kỹ thuật.

Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng; Khai thác lâm sản từ gỗ; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Khai thác và thu gom than cứng – than non; Khai thác quặng sắt, quặng uranium, quặng thorium, quặng bô – xít, quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng chất và phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Cưa, xẻ, bào gỗ và bào quản gỗ; Sản xuất đồ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm bằng tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy; giấy và bìa; Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Casting và hoàn thiện đá;

Đóng tàu và cấu kiện nổi; Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện vận tải); Thoát nước và xử lý nước thải; Tái chế phế liệu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xây dựng nhà các loại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng. Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản), đấu giá; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30/06/2011: 76 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là thương hiệu:

Thương hiệu Vinashin được ghi nhận là TSCĐ vô hình, là giá trị do cổ đông Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam góp vốn theo thỏa thuận thành lập công ty. Thời gian khấu hao là 20 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Thời gian khấu hao là 3 năm.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
Phần mềm kế toán	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng các kho, đóng tàu, sửa chữa lớn.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí liên quan khác ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty phát hành, nhưng nó không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ sẽ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- + Miễn thuế TNDN trong 2 năm (2007-2008)
- + Giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm (2009-2012)

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2011: 20.618 VNĐ/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày ở phần thuyết minh VIII.1 trang số 27.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2011	01/01/2011
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	2.893.486.513	459.974.423
Tiền mặt	100.876.380	18.854.858
Tiền gửi ngân hàng	2.792.610.133	441.119.565
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.893.486.513	459.974.423
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Phải thu khác	8.173.751.762	9.900.787.031
Công ty Tài chính Công nghiệp tàu thủy	1.923.432.036	1.923.432.036
Công ty cổ phần vận tải biển Đại Hải	393.089.008	393.089.008
Công ty cổ phần lọc hóa dầu Nam Việt	21.718.606	24.718.606
Công ty CP vận tải biển và TM Long Sơn	3.071.171.581	3.071.171.581
Khoản phải thu khác	2.764.340.531	4.488.375.800
Cộng	8.173.751.762	9.900.787.031
3. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	44.805.666.947	42.354.950.206
Công cụ, dụng cụ	-	-
Hàng hoá	269.525.462	681.132.253
Cộng giá gốc hàng tồn kho	45.075.192.409	43.036.082.459
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	45.075.192.409	43.036.082.459
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh.		
4. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	3.551.988.116	3.551.988.116
Thuế TNDN nộp thừa	3.551.988.116	3.551.988.116
Tài sản ngắn hạn khác	457.281.845	512.591.105
Tạm ứng	450.101.845	505.411.105
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.180.000	7.180.000
Cộng	4.009.269.961	4.064.579.221
5. Các khoản phải thu dài hạn nội bộ	30/06/2011	01/01/2011
Phải thu dài hạn nội bộ khác	6.180.000	6.180.000
Cộng	6.180.000	6.180.000
6. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang số 29		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định vô hình

	Thương hiệu vinashin	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.000.000.000	433.000.000	10.433.000.000
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	10.000.000.000	433.000.000	10.433.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.086.666.839	411.444.301	4.498.111.140
Khấu hao trong năm	243.110.974	21.555.699	264.666.673
Số dư cuối năm	4.329.777.813	433.000.000	4.762.777.813
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.913.333.161	21.555.699	5.934.888.860
Số dư cuối năm	5.670.222.187	-	5.670.222.187

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011	01/01/2011
Tổng số chi phí XDCB dở dang	388.480.443.239	393.914.725.400
Trong đó:		
+ Dự án xây dựng khu đô thị golf Mê Linh - Vĩnh Phúc	105.669.607.665	105.563.402.836
+ Dự án Tổng kho Đình Vũ	89.280.823.010	80.504.138.737
+ Dự án đóng tàu hàng rời 54.000 DWT	95.730.588.172	94.578.788.903
+ Dự án đóng 2 tàu hàng rời 22.500 DWT	61.627.905.297	52.312.107.883
+ Dự án kho Nhà Bè - Quận khu 7	-	16.018.695.057
+ Bồn LPG	9.916.440	8.976.984.618
+ Cụm công nghiệp Tàu thủy - Long An	12.924.347.934	12.908.127.388
+ Dự án khu dịch vụ giải trí tổng hợp phục vụ KCN & cảng Cái Lân	15.108.398.592	15.108.398.592
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	8.128.856.129	7.944.081.386
Sửa chữa lớn TSCĐ	88.964.776.040	123.276.379.572
Cộng	477.445.219.279	517.191.104.972

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng / Tỷ lệ %	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		74.733.400.000		140.533.400.000
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng hải VN	-	-	80%	65.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu khí Việt Hải	100%	20.000.000.000	100%	20.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Việt	100%	50.000.000.000	100%	50.000.000.000
+ Trust Maritime Services Pte Ltd	70%	4.733.400.000	70%	4.733.400.000
Đầu tư dài hạn khác	-	19.043.427.116	-	1.643.427.116
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng hải VN		17.400.000.000		-
+ Đầu tư dài hạn khác		1.643.427.116		1.643.427.116
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	93.776.827.116	-	142.176.827.116

	30/06/2011	01/01/2011
10. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác		
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>141.400.870.857</i>	<i>79.753.281.531</i>
Chi phí vỏ bình gas	19.430.288.746	20.995.601.968
Chi phí khác	121.970.582.111	58.757.679.563
Cộng	141.400.870.857	79.753.281.531
11. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
Vay ngân hàng	178.434.524.586	174.618.110.159
Ngân hàng BIDV - CN Bắc Hà Nội	26.194.871.625	26.920.457.710
Ngân hàng BIDV Sở giao dịch II	105.662.382.815	106.664.353.157
Ngân hàng TMCP Quân Đội	19.754.270.814	1.949.030.232
Ngân hàng TM Quốc tế Việt Nam	26.822.999.332	39.084.269.060
Cộng	178.434.524.586	174.618.110.159
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
Thuế thu nhập cá nhân	424.169.082	484.279.867
Cộng	424.169.082	484.279.867
13. Chi phí phải trả	30/06/2011	01/01/2011
Chi phí lãi vay	72.655.769.223	5.398.183.667
Chi phí cho các tàu	-	182.520.000
Cộng	72.655.769.223	5.580.703.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Công đoàn Shinpetrol	1.621.859.577	1.621.859.577
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp	691.140.418	617.957.721
Trần Minh Quang	2.325.292.000	3.765.292.000
Công ty TNHH Vận tải Biển Hoa Ngọc Lan	-	5.000.000.000
Nguyễn Anh Dũng	1.779.050.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	640.314.806	313.181.403
Cộng	7.057.656.801	11.318.290.701

15. Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	1.683.801.817.380	1.593.699.880.269
Vay ngân hàng (*)	1.397.646.072.195	1.334.534.073.874
+ Ngân hàng BIDV - Bắc Hà Nội	298.735.391.892	276.265.424.391
+ Ngân hàng BIDV - Sở Giao dịch II	619.957.487.500	571.154.775.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	136.808.821.577	144.969.503.257
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng	342.144.371.226	342.144.371.226
Vay đối tượng khác (**)	286.155.745.185	259.165.806.395
+ Công ty Tài chính Công nghiệp tàu thủy	286.155.745.185	259.165.806.395
Nợ dài hạn	126.591.480.328	131.683.296.512
+ Công ty Tài chính Công nghiệp tàu thủy	126.591.480.328	131.683.296.512
Cộng	1.810.393.297.708	1.725.383.176.781

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

(*): Các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng để đầu tư tài sản cố định. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(**): Khoản vay Công ty tài chính Công nghiệp tàu thủy từ nguồn vốn vay trái phiếu quốc tế theo lãi suất từng lần giải ngân.

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 30)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	25,99%	98.974.510.000	150.664.370.000
Vốn góp của các đối tượng khác	60,44%	230.180.520.000	230.180.520.000
Cổ phiếu quỹ	13,57%	51.686.860.000	-
Cộng		380.841.890.000	380.844.890.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		5.168.686	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	380.844.890.000	380.844.890.000
Vốn góp đầu năm	380.844.890.000	380.844.890.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	380.844.890.000	380.844.890.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	30/06/2011	01/01/2011
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.084.489	38.084.489
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.084.489	38.084.489
Cổ phiếu thường	38.084.489	38.084.489
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.168.686	-
Cổ phiếu thường	5.168.686	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.915.803	38.084.489
Cổ phiếu thường	32.915.803	38.084.489
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

	30/06/2011	01/01/2011
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	31.380.796.407	31.380.796.407
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Cộng	31.380.796.407	31.380.796.407

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	18.537.374.944	20.602.330.637
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	160.995.605.641	346.323.518.634
Cộng	179.532.980.585	366.925.849.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
18. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	18.537.374.944	20.602.330.637
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	160.995.605.641	346.323.518.634
Cộng	179.532.980.585	366.925.849.271
20. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.112.486.829	22.234.202.512
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	273.541.856.188	236.970.622.696
Cộng	292.654.343.017	259.204.825.208
21. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lãi tiền vay	102.445.221.286	60.535.035.827
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.447.256.451	2.972.228.411
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.097.024.452	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Cộng	122.989.502.189	63.507.264.238
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(247.927.412.199)	35.519.881.921
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(247.927.412.199)	35.519.881.921
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	3.551.988.192
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	3.551.988.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

23. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.14 trang số 19, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chi phí trả trước dài hạn	121.970.582.111	-	121.970.582.111
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(7.651.637.520)	-	(7.651.637.520)
Lợi nhuận chưa phân phối	(55.893.094.648)	(185.515.314.279)	(129.622.219.631)
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lỗi chênh lệch tỷ giá	7.930.992.700	86.260.425.456	(78.329.432.756)
Lỗi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	(7.930.992.700)	(86.260.425.456)	78.329.432.756

2. Thông tin khác

Công ty con có vốn đầu tư 100% từ công ty CP Đầu tư vận tải dầu khí Vinashin là công ty TNHH Một thành viên vận tải biển Nam Việt tiến hành thủ tục giải thể theo quyết định số 124/QĐ-Shinpetrol ngày 14/01/2010 của HĐQT. Toàn bộ tài sản, nhân sự chuyển về công ty CP Đầu tư và Vận tải dầu khí Vinashin kể từ ngày 14/01/2010.

Căn cứ theo văn bản hướng dẫn số 2080/UBCK-PTTT ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước đồng ý cho Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam bán bớt phần vốn tại Công ty.

Căn cứ theo công văn đến số 185/UBCK-PTTT ngày 21 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước đồng ý về nguyên tắc Công ty Việt Hải được chuyển nhượng 5.168.686 cổ phiếu VSP từ tập đoàn Vinashin sang công ty Việt Hải để khấu trừ nợ thông qua hệ thống chuyển nhượng của TTLKCK. Sau khi hoàn tất chuyển nhượng, số cổ phiếu này được xem là cổ phiếu quỹ của Công ty Việt Hải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin về hoạt động liên tục:

Chỉ tiêu	30/06/2011	01/01/2011
a. Khả năng thanh toán hiện hành	0,429	0,531
b. Khả năng thanh toán nhanh	0,016	0,003
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
c. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(27.342.386.436)	63.082.555.672

Các chỉ số về khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh và luồng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh tại ngày 30/06/2011 so với năm 2010 cho thấy tình hình hoạt động của Công ty cũng chưa có chuyển biến tốt hơn (cả hai chỉ số đều nhỏ hơn 0,5) cho thấy công ty vẫn còn gặp khó khăn trong việc thanh toán trong điều kiện kinh doanh bình thường.

Ban Tổng Giám Đốc đã có Bảng đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của Công ty như sau:

1. Khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán nhanh tại thời điểm 30/06/2011 là rất thấp. Tuy nhiên Ban Tổng Giám Đốc đã có kế hoạch duy trì luồng tiền đầu tư nhờ vào việc áp dụng các biện pháp:

- Thỏa thuận điều chỉnh lịch thanh toán của Ngân hàng, các tổ chức tín dụng và Công ty Tài chính công nghiệp tàu thủy Việt Nam.

- Tìm kiếm các nguồn vốn mới như vay vốn thêm các Ngân hàng trong thời gian trung hạn.

- Trong quý 3, Công ty rà soát lại để bán các tàu đủ trả nợ ngân hàng và thu một phần lợi nhuận bổ sung dòng tiền, giảm áp lực trả nợ lãi, gốc. Và Công ty cũng sẽ thu về tiền đền bù tổn thất chung của bảo hiểm khoảng 30 tỷ.

- Kết hợp với nhà quản lý tại Singapore thông qua công ty Trust Maritime để kiểm soát và giảm bớt chi phí đội tàu và thực hiện các hoạt động khác nhằm đem lại lợi nhuận cho công ty.

2. Ban Tổng giám đốc đã kêu gọi hợp tác đầu tư vào một số dự án bất động sản để tăng luồng tiền đảm bảo duy trì hoạt động của công ty.

3. Công ty không có bất kỳ vụ kiện tụng nào trong và ngoài nước mà có thể dẫn đến các khoản phải thanh toán trong thời gian tới.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hải Tạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.325.235.504	2.495.384.614.234	767.930.088	2.497.477.779.826
Mua trong năm	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	203.290.571	18.080.878.048	18.681.000	18.302.849.619
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.121.944.933	2.477.303.736.186	749.249.088	2.479.174.930.207
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.052.207.305	604.311.735.184	594.934.174	605.958.876.663
Khấu hao trong năm	74.634.759	83.060.467.317	44.397.852	83.179.499.928
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	190.214.992	9.442.236.304	18.369.650	9.650.820.946
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	936.627.072	677.929.966.197	620.962.376	679.487.555.645
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	273.028.199	1.891.072.879.050	172.995.914	1.891.518.903.163
Số dư cuối năm	185.317.861	1.799.373.769.989	128.286.712	1.799.687.374.562

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.809.357.911.559 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.020.023.615 VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	380.844.890.000	1.045.600.000.000	-	-	31.380.796.407	189.343.236.363	1.647.168.922.770
- Lãi phát sinh trong năm trước	-	-	-	-	-	2.691.081.188	2.691.081.188
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	701.139.065	-	-	701.139.065
Số dư cuối năm trước	380.844.890.000	1.045.600.000.000	-	(701.139.065)	31.380.796.407	192.034.317.551	1.649.158.864.893
Số dư đầu năm nay	380.844.890.000	1.045.600.000.000	-	(701.139.065)	31.380.796.407	192.034.317.551	1.649.158.864.893
- Lãi (lỗ) phát sinh trong năm	-	-	-	-	-	(247.927.412.199)	(247.927.412.199)
- Tăng trong năm nay	-	-	(155.060.575.521)	-	-	-	(155.060.575.521)
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	(6.950.498.455)	-	-	(6.950.498.455)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ công ty con Nam Việt shipping chuyển về	-	-	-	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	380.844.890.000	1.045.600.000.000	(155.060.575.521)	(7.651.637.520)	31.380.796.407	(55.893.094.648)	1.239.220.378.718